

Số: 70/QĐ-XHNV-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo năm học 2025-2026
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 1233/GD-ĐT ngày 30 tháng 3 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-XHNV-HĐT ngày 09/9/2022 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng trường về Hội nghị lần thứ XXI Hội đồng trường, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, nhiệm kỳ 2020-2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo năm học 2025-2026 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh **tại các phụ lục đính kèm.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để báo cáo);
- Lưu: HC-TH, KH-TC.

**HIỆU TRƯỞNG****Ngô Thị Phương Lan**

Phụ lục I

**MỨC HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số 70/QĐ-XHNV-KHTC ngày 13 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

I. KHÓA TUYỂN SINH TỪ NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC

1. Chương trình đào tạo chuẩn

- Mức học phí:

ĐVT: đồng

Stt	Nhóm ngành	Đơn giá học phí/ tín chỉ	Mức học phí/ năm học
A	B	1	2
1	Nhóm ngành Khoa học xã hội		
-	Nhóm 1: Triết học; Tôn giáo học; Lịch sử; Địa lý học; Thông tin - Thư viện; Lưu trữ học.	520.000	15.730.000
-	Nhóm 2: Giáo dục học; Ngôn ngữ học; Văn học; Văn hóa học; Xã hội học; Nhân học; Đông phương học; Quản trị văn phòng; Công tác xã hội; Quản lý giáo dục; Tâm lý học giáo dục; Đô thị học; Quản lý thông tin; Việt Nam học (đối tượng người Việt Nam); Quốc tế học; Nghệ thuật học.	774.000	23.958.000
-	Nhóm 3: Quan hệ quốc tế; Tâm lý học; Báo chí; Truyền thông đa phương tiện.	859.000	26.620.000
2	Nhóm ngành Ngôn ngữ; Du lịch		
-	Nhóm 1: Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Tây Ban Nha.	617.000	18.876.000
-	Nhóm 2: Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Đức.	944.000	28.677.000
-	Nhóm 3: Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.	1.040.000	31.944.000
3	Ngành Việt Nam học (đối tượng người nước ngoài)	2.360.000	72.600.000

- Khóa tuyển sinh năm 2022: học phí sinh viên tính theo số tín chỉ học tập đã đăng ký nhân với đơn giá học phí/ tín chỉ (số liệu cột 1);

- Khóa tuyển sinh năm 2023 và 2024: học phí sinh viên tính theo niên chế (số liệu cột 2).

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao, chuẩn quốc tế

- Mức học phí:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Mức học phí/ năm học	Đơn giá học phí/ tín chỉ
A	B	1	2
1	Khóa tuyển sinh năm 2022, 2023, 2024	60.000.000	1.950.000

- Học phí sinh viên tính theo niên chế (số liệu cột 1).

3. Chương trình đào tạo Văn bằng 2, Liên thông, Vừa làm vừa học, Từ xa, Song ngành

- Mức học phí:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đơn giá học phí/ tín chỉ	Mức học phí/ năm học
A	B	1	2
1	Văn bằng 2	1.012.000	30.613.000
2	Liên thông	1.012.000	30.613.000
3	Vừa làm vừa học	1.012.000	30.613.000
4	Từ xa	872.000	30.613.000
5	Song ngành	1.012.000	

- Khóa tuyển sinh năm 2022: học phí sinh viên tính theo số tín chỉ học tập đã đăng ký nhân với đơn giá học phí/ tín chỉ (số liệu cột 1);

- Khóa tuyển sinh năm 2023 và 2024: học phí sinh viên tính theo niên chế (số liệu cột 2);

- Chương trình đào tạo Song ngành: học phí sinh viên tính theo số tín chỉ học tập đã đăng ký nhân với đơn giá học phí/ tín chỉ (số liệu cột 1).

4. Chương trình đào tạo Sau đại học

- Mức học phí:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đơn giá học phí/ tín chỉ
1	Cao học	
-	Đối tượng người Việt Nam	1.331.000
-	Đối tượng người nước ngoài	2.335.000
2	Nghiên cứu sinh; Dự bị Tiến sĩ	
-	Đối tượng người Việt Nam	2.214.000
-	Đối tượng người nước ngoài	2.444.000
3	Cao học và Nghiên cứu sinh hết thời hạn đào tạo chính thức	
-	Cao học	1.331.000 đ/tháng
-	Nghiên cứu sinh	2.214.000 đ/tháng

- Học phí học viên sau đại học tính theo số tín chỉ học tập đã đăng ký nhân với đơn giá học phí/ tín chỉ.

II. KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2025

- Nhà trường áp dụng phương pháp tính học phí theo tín chỉ cho các khóa tuyển sinh năm 2025, kể từ năm học 2025-2026;

- Học phí cụ thể được tính dựa trên số tín chỉ mà sinh viên đăng ký mỗi học kỳ theo công thức sau:

$$\text{Học phí} = \text{Số tín chỉ quy đổi} \times \text{Đơn giá học phí/ tín chỉ}$$

Trong đó:

+ Số tín chỉ quy đổi = (số tín chỉ lý thuyết x 15 tiết + số tín chỉ thực hành x 30 tiết)/15 tiết;

+ Đơn giá học phí/ tín chỉ: số liệu cột 1 của các bảng được chi tiết bên dưới.

- Học phí trung bình/ năm học (số liệu cột 2) được trình bày chi tiết ở các bảng bên dưới là giá trị trung bình giữa các ngành trong nhóm dùng để tham khảo.

1. Chương trình đào tạo chuẩn

- Học phí hệ chính quy chương trình chuẩn năm học 2025-2026 theo ngành khoảng từ 14.459.000 đồng đến 33.800.000 đồng/năm học, tùy thuộc vào số tín chỉ đào tạo của từng ngành.

- Đơn giá học phí/ tín chỉ:

DVT: đồng

Stt	Nhóm ngành	Đơn giá học phí/ tín chỉ	Học phí trung bình/ năm học
A	B	1	2
1	Nhóm 1		
	Tôn giáo học; Triết học; Địa lý học; Lịch sử; Thông tin – thư viện; Lưu trữ học; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nga.	459.000	16.652.000
2	Nhóm 2		
	Xã hội học; Ngôn ngữ học; Nghệ thuật học; Văn hóa học; Quản lý thông tin; Việt Nam học (đối tượng người Việt Nam); Nhân học; Quản trị văn phòng; Công tác xã hội; Quốc tế học; Đô thị học; Quản lý giáo dục; Văn học; Tâm lý học giáo dục; Giáo dục học; Đông phương học; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Pháp.	663.000	24.255.000
3	Nhóm 3		
	Tâm lý học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Truyền thông đa phương tiện; Báo chí; Quan hệ quốc tế; Nhật Bản học; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Trung Quốc; Hàn Quốc học; Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.	756.000	29.843.000
4	Ngành Việt Nam học (đối tượng người nước ngoài)	2.360.000	72.600.000

- Học phí ngành Việt Nam học áp dụng cho đối tượng sinh viên người nước ngoài được tính theo số tín chỉ học tập đã đăng ký nhân với đơn giá học phí/ tín chỉ (số liệu cột 1).

2. Chương trình đào tạo chuẩn quốc tế

- Mức học phí/ năm học:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Mức học phí/ năm học	Đơn giá học phí/ tín chỉ
A	B	1	2
1	Khóa tuyển sinh năm 2025	60.000.000	1.950.000

- Học phí sinh viên tính theo niên chế (số liệu cột 1).

3. Chương trình đào tạo Văn bằng 2, Liên thông, Vừa làm vừa học và Song ngành

- Học phí các chương trình đào tạo Văn bằng 2, Liên thông, Vừa làm vừa học năm học 2025-2026 theo ngành khoảng từ 28.083.000 đồng đến 33.708.000 đồng/năm học, tùy thuộc vào số tín chỉ đào tạo của từng ngành, từng chương trình.

- Đơn giá học phí/ tín chỉ:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đơn giá học phí/ tín chỉ	Học phí trung bình/ năm học
A	B	1	2
1	Văn bằng 2	809.000	30.365.000
2	Liên thông	680.000	30.600.000
3	Vừa làm vừa học	814.000	29.559.000
4	Song ngành	Sinh viên thực hiện phương án thu học phí theo chương trình đào tạo chuẩn với ngành học tương ứng.	

4. Chương trình đào tạo Sau đại học

- Đơn giá học phí/ tín chỉ:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đơn giá học phí/ tín chỉ	Học phí trung bình/ năm học
A	B	1	2
1	Cao học		
-	Đối tượng người Việt Nam	1.331.000	39.930.000
-	Đối tượng người nước ngoài	2.335.000	70.050.000
2	Nghiên cứu sinh; Dự bị Tiến sĩ		
-	Đối tượng người Việt Nam	2.214.000	66.420.000
-	Đối tượng người nước ngoài	2.444.000	73.320.000
3	Cao học và Nghiên cứu sinh hết thời hạn đào tạo chính thức		
-	Cao học	1.331.000 đ/tháng	
-	Nghiên cứu sinh	2.214.000 đ/tháng	

- Học phí học viên sau đại học tính theo số tín chỉ học tập đã đăng ký nhân với đơn giá học phí/ tín chỉ (số liệu cột 1)./ 

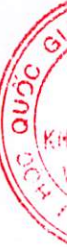
Phụ lục II

**BẢNG HỌC PHÍ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN
ÁP DỤNG CHO KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2025,
KỂ TỪ NĂM HỌC 2025-2026**



Kèm theo Quyết định số 70 /QĐ-XHNV-KHTC ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Stt	Ngành	Nhóm	Thời gian đào tạo	Số TC quy đổi (khóa)	Đơn giá học phí /tín chỉ	Học phí NH 2025-2026
A	B	C	1	2	3	4
	Nhóm 1		4 năm		459.000	
1	Tôn giáo học	Nhóm 1		127		14.573.000
2	Triết học	Nhóm 1		126		14.459.000
3	Địa lý học	Nhóm 1		134		15.377.000
4	Lịch sử	Nhóm 1		146		16.754.000
5	Thông tin – thư viện	Nhóm 1		144		16.524.000
6	Lưu trữ học	Nhóm 1		143		16.409.000
7	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	Nhóm 1		157		18.016.000
8	Ngôn ngữ Italia	Nhóm 1		160		18.360.000
9	Ngôn ngữ Nga	Nhóm 1		169		19.393.000
	Nhóm 2		4 năm		663.000	
1	Xã hội học	Nhóm 2		129		21.382.000
2	Ngôn ngữ học	Nhóm 2		130		21.548.000
3	Nghệ thuật học	Nhóm 2		133		22.045.000
4	Văn hóa học	Nhóm 2		133		22.045.000
5	Quản lý thông tin	Nhóm 2		135		22.376.000
6	Việt Nam học	Nhóm 2		135		22.376.000
7	Nhân học	Nhóm 2		132		21.879.000
8	Quản trị văn phòng	Nhóm 2		145		24.034.000
9	Công tác xã hội	Nhóm 2		141		23.371.000
10	Quốc tế học	Nhóm 2		143		23.702.000
11	Đô thị học	Nhóm 2		142		23.537.000
12	Quản lý giáo dục	Nhóm 2		149		24.697.000
13	Văn học	Nhóm 2		152		25.194.000
14	Tâm lý học giáo dục	Nhóm 2		160		26.520.000
15	Giáo dục học	Nhóm 2		156		25.857.000
16	Đông phương học	Nhóm 2		166		27.515.000
17	Ngôn ngữ Đức	Nhóm 2		174		28.841.000
18	Ngôn ngữ Pháp	Nhóm 2		179		29.669.000



Stt	Ngành	Nhóm	Thời gian đào tạo	Số TC quy đổi (khóa)	Đơn giá học phí /tín chỉ	Học phí NH 2025-2026
	Nhóm 3		4 năm		756.000	
1	Tâm lý học	Nhóm 3		140		26.460.000
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Nhóm 3		138		26.082.000
3	Truyền thông đa phương tiện	Nhóm 3		143		27.027.000
4	Báo chí	Nhóm 3		150		28.350.000
5	Quan hệ quốc tế	Nhóm 3		151		28.539.000
6	Nhật Bản học	Nhóm 3		162		30.618.000
7	Ngôn ngữ Anh	Nhóm 3		165		31.185.000
8	Ngôn ngữ Trung Quốc	Nhóm 3		180		34.020.000
9	Hàn Quốc học	Nhóm 3		174		32.886.000
10	Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	Nhóm 3		176		33.264.000



Phụ lục III

**BẢNG HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VB2, LT, VLVH
ÁP DỤNG CHO KHÓA TUYỂN SINH NĂM 2025,
KỂ TỪ NĂM HỌC 2025-2026**

*(Kèm theo Quyết định số 70 /QĐ-XHNV-KHTC ngày 27 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

Stt	Ngành	Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo	Số TC quy đổi (khóa)	Đơn giá học phí /tín chỉ	Học phí NH 2025-2026
	Văn bằng 2		3 năm		809.000	
1	Tâm lý học	VB2		106		28.585.000
2	Hàn Quốc học	VB2		118		31.821.000
3	Ngôn ngữ Anh	VB2		125		33.708.000
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	VB2		106		28.585.000
5	Nhật Bản học	VB2		108		29.124.000
	Liên thông		2 năm		680.000	
1	Ngôn ngữ Anh	LT		90		30.600.000
	Vừa làm vừa học		4 năm		814.000	
1	Lưu trữ học	VLVH		141		28.694.000
2	Tâm lý học	VLVH		138		28.083.000
3	Ngôn ngữ Anh	VLVH		164		33.374.000
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	VLVH		138		28.083.000